

Chương 5

PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tóm tắt nội dung:

- Sau khi học xong chương này, học viên có thể hiểu được các vấn đề cơ bản sau:
- 1/ Phương pháp tổng hợp, cân đối kế toán về khái niệm, vị trí, ý nghĩa, tác dụng của nó trong quy trình phản ánh, thông tin, kiểm tra đối tượng, khách thể của hạch toán kế toán.
 - 2/ Nội dung cơ bản của phương pháp cân đối kế toán.
 - 3/ Nội dung cơ bản của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

I. KHÁI NIỆM VÀ Ý NGHĨA CỦA PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP CÂN ĐỐI

1. Khái niệm phương pháp tổng hợp cân đối kế toán

Tổng hợp – cân đối kế toán là phương pháp khái quát tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và các mối quan hệ kinh tế khác thuộc đối tượng hạch toán trên những mặt bản chất và trong các mối quan hệ cân đối vốn có của đối tượng hạch toán kế toán

Những cân đối vốn có của đối tượng hạch toán kế toán với phương pháp luận biện chứng là cơ sở cho sự hình thành phương pháp tổng hợp cân đối. Thật vậy, sự thống nhất về lượng thường xuyên được duy trì giữa 2 mặt của vốn kinh doanh, sự bảo toàn vật chất trong quá trình vận động đã dẫn đến sự cân bằng giữa tăng và giảm, giữa Nợ và Có...và từ đó hình thành các quan hệ cân đối giữa [1 bên là số dư đầu kỳ và số phát sinh tăng trong kỳ] với bên kia [là số phát sinh giảm trong kỳ và số dư cuối kỳ].

Tổng hợp – cân đối kế toán được ứng dụng rộng rãi trong công tác kế toán : Có thể ứng dụng tổng hợp – cân đối trên từng bộ phận tài sản và nguồn vốn, từng quá trình kinh doanh hoặc cân đối toàn bộ tài sản và nguồn vốn hoặc cân đối kết quả chung cho toàn bộ quá trình kinh doanh của đơn vị hạch toán.

2. Ý nghĩa phương pháp tổng hợp cân đối kế toán

Phương pháp tổng hợp cân đối cung cấp những thông tin khái quát, tổng hợp nhất về vốn, nguồn vốn, về quá trình kinh doanh mà bằng các phương pháp như chứng từ, đối ứng tài khoản, tính giá hàng hoá, thành phẩm v.v... không thể cung cấp được. Những thông tin được xử lý lựa chọn trên các báo cáo kế toán do phương pháp tổng hợp cân đối kế toán tạo ra có ý nghĩa to lớn cho những quyết định quản lý có tính chiến lược trong nhiều mối quan hệ qua lại của các yếu tố, các quá trình, kiểm tra tình hình chấp hành kế hoạch, phát hiện và ngăn ngừa tình trạng mất cân đối và dựa vào kết quả đã thực hiện để điều chỉnh, cụ thể hoá các kế hoạch kinh tế, quản lý một cách tốt hơn việc thực hiện kế hoạch của doanh nghiệp trong các lĩnh vực tài chính và quá trình kinh doanh.

Hãy hình dung tình hình như sau, một doanh nghiệp đi vào hoạt động thì :

Nợ [TK tiền mặt] 100

Có [TK Vốn kinh doanh] 100

Sau khi chi tiền cho việc mua sắm tài sản là 20 :

Có [TK Tiền mặt] 20

Nợ [TK Tài sản cố định] 20

Sự cân đối bất đầu hình thành trên diện rộng hơn :

TÀI SẢN	NGUỒN VỐN
1. Tiền mặt : 80	1. Vốn kinh doanh : 100
2. TSCĐ : 20	

Luôn cân đối

II. HỆ THỐNG BẢNG TỔNG HỢP – CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hình thức biểu hiện cụ thể của phương pháp tổng hợp – cân đối kế toán là hệ thống bản tổng hợp cân đối thường gọi là **Báo biểu kế toán**. Trong công tác thực tế, báo biểu là hệ thống biểu mẫu báo cáo chủ yếu phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp (các chủ đầu tư, ngân hàng, cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan thuế...) và các nhà quản lý trong nội bộ doanh nghiệp.

Tuỳ theo yêu cầu và khả năng quản lý trong từng ngành, từng đơn vị, từng thành phần kinh tế v.v... hệ thống bản tổng hợp – cân đối kế toán có thể bao gồm số lượng bản khác nhau và kết cấu các bản cũng có thể khác nhau nhưng điều cần có cả hai phân hệ nói trên. Ở những góc độ khác nhau hệ thống bản tổng hợp – cân đối kế toán có thể phân loại theo các tiêu thức sau đây :

+ Theo nội dung kinh tế hay tính khái quát: Hệ thống bảng tổng hợp – cân đối được chia thành :

- Bảng tổng hợp cân đối (tổng thể)
- Bảng tổng hợp bộ phận (từng phần)

+ Theo phân cấp quản lý hay quy hoạch thông tin:

Hệ thống bảng này có thể chia thành: Bảng (Biểu) báo cáo cấp trên và Bảng (Biểu) nội bộ.

Thông thường, các bản tổng hợp cân đối chung cần báo cáo lên cấp trên; còn các bản tổng hợp cân đối bộ phận chỉ phục vụ cho quản lý xí nghiệp. Tuỳ cơ chế quản lý và tính chất của xí nghiệp là Nhà nước, tập thể hay tư nhân v.v... có thể có những qui định khác nhau cho từng loại doanh nghiệp và trong từng thời kỳ cụ thể chẳng hạn, ở nước ta từ 1989 về trước, hầu hết các Bảng tổng hợp cân đối bộ phận đều phải nộp cấp trên. Hiện nay, theo hướng dẫn mới (QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20-03-2006) cấp trên của doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp Nhà nước chỉ quản lý 3 Bảng:

“Bảng cân đối kế toán” – *Tổng quá tình hình cân đối các khoản mục*

“Báo cáo kết quả kinh doanh” – *Tình hình cân đối doanh thu chi phí*

“Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” – *Tình hình cân đối dòng tiền ra vào*

“Bảng thuyết minh báo cáo tài chính” – *Giải trình chi tiết hơn*

+ Căn cứ theo trình độ tiêu chuẩn hoá hay tính chất nghiệp vụ, hệ thống.

Bảng tổng hợp – cân đối kế toán có thể được chia thành 2 loại: Bảng tiêu chuẩn và Bảng chuyên dùng.

Với Bảng tiêu chuẩn được quy định thống nhất về nội dung, kết cấu, thời hạn lập và nộp v.v...và dùng chung cho tất cả tất cả các ngành, các thành phần kinh tế. Thông thường các Bảng (Biểu) báo cáo cấp trên hoặc dùng cho bên ngoài phải được tiêu chuẩn hoá. Còn lại bảng biểu chuyên dùng là những Bảng tổng hợp cân đối dùng riêng trong

phạm vi từng ngành, từng thành phần kinh tế v.v...và thường thì các bảng biểu thuộc loại này cũng là những bảng (biểu) nội bộ.

+ Căn cứ theo kết cấu: Bảng tổng hợp cân đối có thể kết cấu theo kiểu 2 bên hoặc 1 bên.

Các bảng có hình thức kết cấu 2 bên thường là những bảng phản ánh cân đối tất yếu giữa 2 mặt vốn với nguồn; thu với chi và kết quả lãi lỗ; công nợ và khả năng thanh toán v.v...

Thông thường, ngoài cân đối chung, các bảng này còn có cân đối (tương đối) từng bộ phận (từng loại vốn với từng loại nguồn vốn tương ứng, thu với chi và thu nhập của từng hoạt động tương ứng, nhu cầu với khả năng thanh toán ngay hoặc chưa thanh toán ngay v.v...). Tuy nhiên ngay các bảng này cũng có kết cấu theo kiểu một bên. Thông thường các bảng cân đối giữa các xu hướng biến động có kết cấu 1 bên, trường hợp đặc biệt có thể có kết cấu 2 bên.

III. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Khái niệm và ý nghĩa của bảng cân đối kế toán

Tài sản và nguồn hình thành tài sản thuộc đối tượng hạch toán kế toán là sự thống nhất biện chứng giữa 2 mặt đối lập của vốn. Mỗi mặt đó của vốn (tài sản hoặc nguồn vốn) tự nó lại là những hệ thống với kết cấu khác nhau, có thể phân loại theo nhiều cách khác nhau.

Bảng cân đối kế toán là bảng tổng hợp – cân đối tổng thể phản ánh tổng hợp tình hình vốn kinh doanh của đơn vị cả về tài sản và nguồn vốn ở một thời điểm nhất định. Thời điểm quy định là ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Bảng cân đối kế toán là tài liệu quan trọng để nghiên cứu đánh giá tổng quát tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, trình độ sử dụng vốn ở một thời điểm nhất định. Thời điểm quy định là ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Thực chất Bảng cân đối kế toán là bảng cân đối giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp cuối kỳ hạch toán.

2. Nội dung và kết cấu của bảng cân đối kế toán

Kết cấu của Bảng cân đối kế toán rất đa dạng về hình thức. Bảng có thể được kết cấu theo kiểu 1 bên (bảng số 1) hoặc 2 bên (Bảng 2)

Dù kết cấu theo cách nào, nội dung của Bảng CĐKT cũng bao gồm 2 phần :

- Tài sản : Phản ánh vốn theo hình thái tài sản.
- Nguồn vốn : Phản ánh nguồn hình thành các loại vốn – Nguồn của tài sản.

Tài sản : Phản ánh toàn bộ tài sản hiện có ở đơn vị đến thời điểm cuối kỳ hạch toán. Các tài sản này được phân theo những tiêu thức nhất định để phản ánh được kết cấu của vốn kinh doanh. Các loại tài sản thường sắp xếp theo tính luân chuyển của tài sản. Cụ thể:

- Tài sản cố định (đã và đang hình thành) và các khoản đầu tư dài hạn.
- Sau đó là tài sản lưu động thường được sắp xếp theo tuần tự.

(Nguyên vật liệu; dụng cụ; chi phí sản xuất dở dang; thành phẩm; các khoản phải thu; vốn bằng tiền).

Hoặc bên tài sản, có thể sắp xếp các bộ phận trên theo tuần tự ngược lại.

- Trước hết là thanh toán lưu động gồm: vốn bằng tiền – đầu tư ngắn hạn – các khoản phải thu – hàng hoá tồn kho. Sau đó mới đến tài sản cố định.

Xét về mặt kinh tế: Số liệu bên “Tài sản” thể hiện tài sản và kết cấu các loại tài sản của doanh nghiệp hiện có ở thời kỳ lập báo cáo; tại các khâu của quá trình kinh doanh. Do đó có thể đánh giá tổng quát năng lực sản xuất kinh doanh và trình độ sử dụng vốn của đơn vị.

Nguồn vốn : Phản ánh nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Việc sắp xếp các nguồn vốn có thể có 2 cách :

Một là, trước hết chia thành nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay nợ sau đó phân theo phạm vi sử dụng cụ thể.

Hai là, trước hết là nguồn vốn vay nợ sau đó mới đến nguồn vốn chủ sở hữu (nguồn vốn tự có).

Về mặt kinh tế: Số liệu bên “Nguồn vốn” thể hiện các nguồn vốn mà đơn vị đang sử dụng trong kỳ kinh doanh. Tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Về mặt pháp lý: Số liệu bên “Nguồn vốn” thể hiện trách nhiệm về mặt pháp lý của doanh nghiệp đối với Nhà nước, đối với ngân hàng, với cấp trên, với khách hàng và cán bộ công nhân viên của đơn vị về tài sản đang sử dụng.

Bảng cân đối kế toán kết cấu theo kiểu 1 bên có mẫu (Bảng 1) và có thể kết cấu 2 bên kiểu Tài khoản – có mẫu (Bảng số 2).

Bảng số 1: Kiểu kết cấu dọc
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

SST	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
	Tài sản (vốn) (Vốn phân theo kết cấu)	
	TỔNG CỘNG	A
	Tổng cộng Nguồn vốn (Nguồn hình thành của vốn)	
	TỔNG CỘNG	B

Từ Bảng cân đối kế toán có thể xem xét quan hệ cân đối từng bộ phận vốn và nguồn vốn cũng như các mối quan hệ khác và thông qua nghiên cứu các mối quan hệ đó giúp cho người quản lý thấy rõ tình hình huy động nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vay nợ để mua sắm từng loại tài sản hoặc quan hệ giữa công nợ và khả năng thanh toán v.v... Từ đó có phương hướng và biện pháp kịp thời bảo đảm các mối quan hệ cân đối vốn cho hoạt

động tài chính thực sự trở nên có hiệu quả; tiết kiệm và có lợi.

Bảng số 2 : Kiểu kết cấu ngang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	TIỀN	NGUỒN VỐN	TIỀN
I. Tài sản II. Tài sản		I. Nguồn vốn II. Nguồn vốn	
CỘNG TÀI SẢN	A	CỘNG NGUỒN VỐN	A

3. Nguyên tắc và phương pháp chung lập bảng cân đối kế toán

Để lập được bảng cân đối bộ phận, ngoài tài khoản tổng hợp còn căn cứ vào số liệu của tài khoản phân tích.

Trong mọi trường hợp giữa tài khoản và Bảng cân đối kế toán có mối quan hệ chặt chẽ trong chu trình kế toán:

- Đầu kỳ, căn cứ vào số liệu của Bảng cân đối kế toán để ghi số dư đầu kỳ vào tài khoản.
- Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi trực tiếp vào tài khoản trên cơ sở các bản chứng từ. Trong các nghiệp vụ kinh tế phát sinh không ngoài bốn trường hợp. Bốn loại nghiệp vụ này ảnh hưởng tới các bên của Bảng cân đối kế toán; Song phải luôn luôn bảo đảm nguyên tắc cân bằng giữa tài sản và nguồn vốn.

+ Các nghiệp vụ loại I : Phát sinh làm biến động ít nhất hai khoản mục bên Tài sản, không gây ảnh hưởng tới các khoản mục bên Nguồn vốn.

+ Các nghiệp vụ loại II : làm biến động ít nhất hai khoản mục bên “Nguồn vốn” không ảnh hưởng tới các khoản mục bên “Tài sản”.

+ Các nghiệp vụ loại III : Tác dụng tới các khoản mục bên Tài sản và Nguồn vốn theo hướng tăng lên. Tổng bên Tài sản và Nguồn vốn theo hướng tăng lên.

+ Các nghiệp vụ loại IV : Tác động tới các khoản mục bên Tài sản và Nguồn vốn theo hướng giảm. Tổng bên Tài sản và Nguồn vốn cùng giảm một lượng.

- Cuối kỳ, số dư của các tài khoản là căn cứ để lập Bảng cân đối kế toán mới.

Theo chế độ hiện hành , các tài khoản loại I “Tài sản lưu động” và tài khoản loại II “Tài sản cố định” là cơ sở để ghi vào bên Tài sản của Bảng cân đối kế toán, còn các tài khoản loại III và tài khoản loại IV “Nguồn vốn chủ sở hữu” là cơ sở để ghi vào bên “Nguồn vốn” của Bảng cân đối kế toán.

4. Mối quan hệ giữa Bảng cân đối kế toán và tài khoản kế toán

Bảng CĐKT và tài khoản có cùng đối tượng phản ánh và giám đốc, đó là tài sản của doanh nghiệp. Mặc dù phạm vi và giác độ phản ánh và giám đốc của chúng khác nhau, nhưng giữa chúng có mối quan hệ bổ sung mật thiết được biểu hiện như sau:

- Đầu kỳ phải căn cứ vào BCĐTK được lập vào cuối kỳ trước cũng như danh mục sổ kế toán được xác định để mở các tài khoản tương ứng nhằm theo dõi từng loại tài sản, từng loại nguồn vốn cũng như các đối tượng kế toán cụ thể khác.

- Số dư đầu kỳ của các tài khoản phản ánh tài sản và nguồn vốn được lấy từ bảng CĐTK lập vào cuối kỳ trước.

- Số dư cuối kỳ của các tài khoản phản ánh tài sản và nguồn vốn được là cơ sở để lập bảng CĐTK mới cho cuối kỳ đó.

- Tại một doanh nghiệp vào ngày 31/12/2003 có bảng CĐTK như sau:

Đơn vị tính : 1.000đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Loại A: Tài sản lưu động		Loại A: Nợ phải trả	
Tiền mặt	20.000	Vay ngắn hạn	200.000
Tiền gửi ngân hàng	280.000	Phải trả cho người bán	150.000
Phải thu của khách hàng	100.000	Phải trả và phải nộp khác	50.000
Nguyên vật liệu	500.000		
Loại B: Tài sản cố định		Loại B: Nguồn vốn chủ sở hữu	
Tài sản cố định hữu hình	5.100.000	Nguồn vốn kinh doanh	5.500.00
		Quỹ đầu tư phát triển	0
		Quỹ khen thưởng, phúc lợi	70.000
Tổng cộng tài sản	6.000.000	Tổng cộng nguồn vốn	30.000
			6.000.000

Trong tháng 1/2004 phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau (đơn vị 1.000đ).

1. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng 80.000.
2. Nhập kho 100.000 nguyên vật liệu trả bằng tiền gửi ngân hàng.
3. Vay ngắn hạn để trả nợ người bán 80.000
4. Rút TGNH về quỹ tiền mặt 50.000
5. Chi tiền mặt để trả khoản trả khác 40.000
6. Nhà nước cấp cho doanh nghiệp 1 TSCĐ hữu hình có trị giá 500.000
7. Chuyển quỹ đầu tư phát triển kinh doanh để bổ sung vốn kinh doanh 50.000

Yêu cầu:

1. Mở các tài khoản vào đầu tháng 1/2004 và ghi số dư đầu tháng vào các tài khoản.
2. Lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 1/2004, sau đó căn cứ vào định khoản để phản ánh vào sơ đồ tải khoản.
3. Tóm số dư cuối tháng 1/2004 của các tài khoản và căn cứ vào số dư đó để lập BCĐTK mới.

Định khoản:

- | | |
|------------------------------------|---------|
| 1. Nợ TK “tiền gửi ngân hàng”: | 80.000 |
| Có TK “phải thu của khách hàng” | 80.000 |
| 2. Nợ TK “Nguyên vật liệu” | 100.000 |
| Có TK “Tiền gửi Ngân hàng”: | 100.000 |
| 3. Nợ TK “Phải trả cho người bán”: | 80.000 |
| Có TK “Vay ngắn hạn”: | 80.000 |
| 4. Nợ TK “Tiền Mặt”: | 50.000 |
| Có TK “Tiền gửi ngân hàng”: | 50.000 |
| 5. Nợ TK “Phải trả khác”: | 40.000 |
| Có TK “Tiền mặt”: | 40.000 |

6. Nợ TK “TSCĐ hữu hình”:	500.000
Có TK :Nguồn vốn kinh doanh”:	500.000
7. Nợ TK “Quỹ đầu tư phát triển”:	50.000
Nợ TK “Nguồn vốn kinh doanh”:	50.000

Phản ánh vào sơ đồ chữ T

Nợ	TK “Tiền mặt”	Có	Nợ	TK “TSCĐ hữu hình”	Có
SD:	20.000		SD:	5.100.000	
(4)	50.000	40.000 (5)	(6)	500.000	
PS:	50.000	40.000	PS:	500.000	
SD:	30.000		SD:	5.600.000	

Nợ	TK “Tiền gửi NH ”	Có	Nợ	TK “Phải trả cho người bán”	Có
SD:	280.000	100.000(2)			SD: 150.000
(4)	80.000	50.000(4)	(3)	80.000	
PS:	80.000	150.000	PS:	80.000	0
SD:	210.000				SD: 50.000

Nợ	TK “Nguồn vốn Kinh doanh”	Có	Nợ	TK “Quỹ đầu tư phát triển”	Có
		SD: 5.500.000			SD: 70.000
		500.000(6)	(7)	50.000	
PS: 0		50.000(7)	PS:	50.00	0
		550.000			SD: 20.000
		SD: 6.050.000			

Nợ	TK “Nguyên vật liệu”	Có	Nợ	TK “Phải trả và phải nộp khác”	Có
SD:	50.000				SD: 50.000
(2)	10.000		(5)	40.000	
PS:	100.000	0	PS:	40.000	0
SD:	600.000				SD: 10.000

Nợ	TK “Phải thu của khách hàng ”	Có	Nợ	TK “Vay ngắn hạn ”	Có
SD:	100.000				SD: 200.000
PS:	0	80.000(1)			80.000(2)
SD:	20.000	80.000	PS:	0	80.000
					SD: 280.000

Nợ	TK “Quỹ khen thưởng, phúc lợi ”	Có
		SD: 30.000
		0
PS: 0		SD: 30.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/01/2004

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Loại A: Tài sản lưu động		Loại A: Nợ phải trả	
1. Tiền mặt	30.000	1. Vay ngắn hạn	280.000
2. Tiền gửi ngân hàng	210.000	2. Phải trả cho người bán	70.000
3. Phải thu của khách hàng	20.000	3. Phải trả và phải nộp khác	10.000
4. Nguyên vật liệu	600.000		
Loại B: Tài sản cố định		Loại B: Nguồn vốn chủ sở hữu	
1. Tài sản cố định hữu hình	5.600.000	1. Nguồn vốn kinh doanh	6.500.00
		2. Quỹ đầu tư phát triển	0
		3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.000
			30.000
Tổng cộng tài sản	6.460.000	Tổng cộng nguồn vốn	6.460.000

Nguồn số liệu để lập bảng cân đối tài khoản là số liệu đã được phản ánh trên các tài khoản đã được kiểm tra và khóa sổ vào cuối kỳ. Sau đây lấy ví dụ nêu trên để lập bảng cân đối tài khoản.

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Tháng 01/04

Đơn vị tính : 1.000.000đ

S T T	Tên tài khoản	Số hiệu TK	Số dư đầu tháng		Phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Tiền mặt	111	20	x	50	40	30	x
2	Tiền gửi NH	112	280	x	80	150	210	x
3	Phải thu của khách hàng	113	100	x	-	80	20	x
4	Nguyên vật liệu	152	500	x	100	-	600	x
5	TSCĐ hữu hình	211	5.100	x	500	-	5.600	x
6	Vay ngắn hạn	311	x	200		80	x	280
7	Phải trả cho người bán	331	x	150	80		x	70
8	Phải trả và phải nộp khác	338	x	50	40		x	10
9	Nguồn vốn kinh doanh	411	x	5.500		550	x	6.050
10	Quỹ đầu tư phát triển	414	x	70	50		x	20
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	x	30		-	x	30
	Cộng :		6.000	6.000	900	900	6.460	6.460

IV. BẢNG CÂN ĐỐI THU CHI VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

Sau vốn và nguồn vốn, quá trình kinh doanh là loại đối tượng quan trọng khác của hạch toán kế toán. Vì vậy, kết quả của quá trình kinh doanh là đối tượng của tổng hợp - cân đối kế toán. Do tính độc lập tương đối của từng giai đoạn trong quá trình kinh doanh, đối tượng của tổng hợp cân đối cũng có thể là từng giai đoạn trong quá trình kinh doanh, kết quả của giai đoạn trước sẽ được kết chuyển vào giai đoạn sau - tạo thành một hệ thống chỉ tiêu có quan hệ chặt chẽ với nhau. Chẳng hạn:

$$\text{Doanh thu thuần} = \text{Doanh thu tiêu thụ} - \text{Các khoản giảm trừ}$$

Trong đó các khoản giảm trừ thường gồm 4 khoản :

<i>Các khoản giảm trừ</i>	=	<i>Chiết khấu thương mại</i>	+	<i>Giảm giá đặc biệt</i>	+	<i>Hàng bán bị trả lại</i>	+	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu</i>
---------------------------	---	------------------------------	---	--------------------------	---	----------------------------	---	---

$$\text{Lợi nhuận gộp} = \text{Doanh thu thuần} - \text{Giá vốn hàng bán}$$

+ Trong đó giá vốn hàng bán của các doanh nghiệp sản xuất chính là giá thành sản xuất sản phẩm gồm các khoản chi phí như : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp; Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

+ Còn giá vốn hàng bán của các đơn vị kinh doanh thương mại gồm giá mua hàng hóa và chi phí mua hàng.

+ Kết quả chung của tất cả các giai đoạn thường được tính bằng kết quả cuối cùng biểu hiện thành quả tài chính của doanh nghiệp thông qua chỉ tiêu thu nhập thuần túy (lợi nhuận thuần).

$$\text{Lợi nhuận thuần} = \text{Lợi nhuận gộp} - \text{Chi phí bán hàng} - \text{Chi phí quản lý xí nghiệp}$$

+ Kết quả này được phân phối cụ thể khác nhau nhưng chung quy lại đều chia thành 3 phần cơ bản:

- + Nộp ngân sách về thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Trích lập quỹ xí nghiệp;
- + Phân chia cổ tức.

V. BẢNG CÂN ĐỐI THU CHI TIỀN TỆ :

Ngoài các bảng cân đối chủ yếu trên, còn một loại bảng cân đối nữa rất cần thiết cho các nhà quản lý đó là bảng cân đối thu - chi tiền tệ (hay còn gọi là Bảng lưu chuyển tiền tệ). Thông tin từ bảng cân đối thu - chi tiền tệ cho phép các chủ đầu tư, và người quản lý doanh nghiệp biết được tình hình tiền tệ của doanh nghiệp, những sự kiện, các cổ đông, những nghiệp vụ kinh tế có gây ảnh hưởng đến tình hình đó để từ đó xem xét khả năng đáp ứng bằng tiền mặt cho các cơ hội kinh doanh mới phát sinh, ngoài dự kiến.

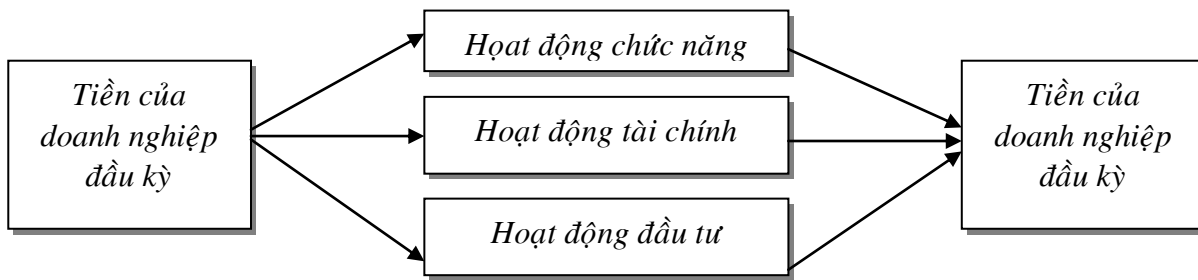
Nếu không có bảng lưu chuyển tiền tệ, chúng ta sẽ không biết được tình hình tiền mặt của DN đang như thế nào. Thực tế có những doanh nghiệp phá sản không phải vì lỗ mà vì không còn tiền để tiếp tục thanh toán cho nhà cung cấp.

Như vậy, cân đối lưu chuyển tiền tệ trên thực chất là một báo cáo cung cấp thông tin về những sự kiện và nghiệp vụ kinh tế có ảnh hưởng đến tình hình tiền tệ của một doanh nghiệp.

Quá trình lưu chuyển tiền tệ của một doanh nghiệp có thể tóm tắt trên sơ đồ sau

xuất phát từ một phương trình cân đối:

$$\text{Tiền có đầu kỳ} + \text{Tiền thu trong kỳ} = \text{Tiền chi trong kỳ} + \text{Tiền tồn cuối kỳ}$$



Như vậy, qua báo cáo lưu chuyển tiền tệ, những người quan tâm đến doanh nghiệp sẽ biết được những hoạt động nào là hoạt động chủ yếu tạo ra tiền, và tiền đã được sử dụng vào những mục đích gì và việc sử dụng như vậy có hợp lý không? Bởi vậy để có những thông tin trên, thì cấu trúc chung của báo cáo cân đối thu, chi tiền tệ gồm có 5 phần chính sau đây :

- Thu, chi tiền tệ từ hoạt động kinh doanh;
- Thu, chi tiền tệ từ hoạt động đầu tư;
- Thu, chi tiền tệ từ hoạt động tài chính;
- Tiền đầu kỳ;
- Tiền cuối kỳ.

Tóm lại với phương pháp tổng hợp – cân đối, kế toán đã cung cấp cho các nhà quản lý một hệ thống thông tin đa dạng được trình bày trên hai hệ thống biểu bảng chủ yếu. Loại thứ nhất thường bao gồm các bảng cân đối vốn, nguồn vốn; Cân đối thu – chi – lãi (lỗ), cân đối thu – chi tiền tệ của doanh nghiệp. Loại thứ hai, tùy đặc điểm từng xí nghiệp, yêu cầu quản lý nội bộ xí nghiệp, khả năng tính toán, sử dụng thông tin để xây dựng hệ thống các bảng cân đối chi tiết cần thiết trong quản lý nội bộ doanh nghiệp, báo cáo chi tiết giá thành sản phẩm dịch vụ v.v...



? Câu hỏi dành cho bạn

Vui lòng tham khảo tài liệu Bài tập.